

SUTTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

APADĀNAPĀḶI

DUTIYO BHĀGO

&

TẠNG KINH - TIÊU BỘ

THÁNH NHÂN KÝ SỰ

TẬP HAI

425. Koraṇḍapupphiyattherāpadānaṃ

4529. Vanakammiko pure āsiṃ pitumātumatenahaṃ,¹
pasumārena jīvāmi kusalaṃ me na vijjati.
4530. Mama āsayasāmantā tisso lokagganāyako,
padāni tiṇi dassesi anukampāya cakkhumā.
4531. Akkante ca pade disvā tissanāmassa satthuno,
hattho hatthena cittena pade cittaṃ pasādayiṃ.
4532. Koraṇḍaṃ pupphitaṃ disvā pādapaṃ dharaṇīruhaṃ,
sakoṭakaṃ² gahetvāna padasetṭhe apūjayiṃ.³
4533. Tena kammena sukatenā cetanāpaṇidhīhi ca,
jahitvā mānusaṃ dehaṃ tāvatimsamagacchahaṃ.
4534. Yaṃ yaṃ yonupapajjāmi devattaṃ atha mānusaṃ,
koraṇḍavaṇṇako yeva sappabhāso bhavāmahaṃ.
4535. Dvenavute ito kappe yaṃ kammamakariṃ tadā,
duggatiṃ nābhijānāmi padapūjāyidaṃ phalaṃ.
4536. Kilesā jhāpitā mayhaṃ bhavā sabbe samūhatā,
nāgo 'va bandhanaṃ chetvā viharāmi anāsavo.
4537. Svāgataṃ vata me āsi buddhasetṭhassa santike,
tisso vijjā anuppattā kataṃ buddhassa sāsanaṃ.
4538. Paṭisambhidā catasso vimokkhāpi ca aṭṭhime,
chaḷabhiññā sacchikatā kataṃ buddhassa sāsanaṃ.
- Itthaṃ sudam āyasmā Koraṇḍapupphiyo thero imā gāthāyo
abhāsithāti.

Koraṇḍapupphiyattherassa apadānaṃ pañcamaṃ.

--ooOoo--

426. Ghatamaṇḍadāyakattherāpadānaṃ

4539. Sucintitaṃ bhagavantaṃ lokajetṭhaṃ narāsabhaṃ,
upaviṭṭhaṃ mahāraññaṃ vātābādhena pīlitaṃ,
disvā cittaṃ pasādetvā ghatamaṇḍaṃ upānayaṃ.
4540. Katattā ācitattā ca gaṅgā bhāgīrathī ayaṃ,
mahāsamuddā cattāro ghataṃ sampajjare mama.

¹ pitupetāmahenahaṃ - Sī Mu, Syā, PTS.

² sakosakaṃ - Ma; sakoṭikaṃ - Syā.

³ padasetṭhamapūjayiṃ - Ma, Syā.

425. Ký Sự về Trưởng Lão Korāḍapupphiya:

4529. Trước đây, tôi đã là người thợ rừng có sự quan tâm (phụng dưỡng) đến cha và mẹ. Tôi sinh sống nhờ vào việc giết thú rừng, tôi không biết đến điều tốt lành.

4530. Do lòng thương tưởng, đấng Lãnh Đạo Thế Gian Tissa, bậc Hữu Nhân, đã lưu lại ba (dấu) bàn chân ở xung quanh chỗ cư ngụ của tôi.

4531. Và sau khi nhìn thấy ba (dấu) bàn chân đã đi qua của bậc Đạo Sư tên Tissa, tôi đã trở nên mừng rỡ. Với tâm mừng rỡ, tôi đã làm cho tâm được tịnh tín ở (dấu) bàn chân.

4532. Sau khi nhìn thấy cây *korāḍa* mọc ở trên đất đã được trở hoa, tôi đã hái một số (bông hoa) và đã cúng dường ở (dấu) bàn chân tối thượng.

4533. Do nghiệp ấy đã được thực hiện tốt đẹp và do các nguyện lực của tác ý, sau khi từ bỏ thân nhân loại tôi đã đi đến cõi trời Đạo Lợi.

4534. Nơi chốn nào tôi đi tái sinh là bản thể Thiên nhân hay nhân loại, tôi là người có màu da của bông hoa *korāḍa* và có cả vẻ sáng ngời nữa.

4535. Kể từ khi tôi đã thực hiện việc làm ấy trước đây chín mươi hai kiếp, tôi không còn biết đến khổ cảnh; điều này là quả báu của việc cúng dường ở bàn chân.

4536. Các phiền não của tôi đã được thiêu đốt, tất cả các hữu đã được xóa sạch. Sau khi cắt đứt sự trói buộc như là con voi đực (đã được cởi trói), tôi sống không còn lậu hoặc.

4537. Quả vậy, tôi đã thành công mỹ mãn, đã thành tựu tam minh, đã thực hành lời dạy đức Phật trong sự hiện tiền của đức Phật tối thượng.

4538. Bốn (tuệ) phân tích, tám giải thoát, và sáu thắng trí đã được (tôi) đắc chứng; tôi đã thực hành lời dạy của đức Phật.

Đại đức trưởng lão Korāḍapupphiya¹ đã nói lên những lời kệ này như thế ấy.

Ký sự về trưởng lão Korāḍapupphiya là phần thứ năm.

--ooOoo--

426. Ký Sự về Trưởng Lão Ghatamaṇḍadāyaka:

4539. Đã suy nghĩ tận tường, đức Thế Tôn, bậc Trưởng Thượng của thế gian, đấng Nhân Ngưu đã đi vào khu rừng lớn và đã bị hành hạ bởi bệnh gió. Sau khi nhìn thấy, tôi đã làm cho tâm được tịnh tín và đã đem lại bơ lỏng nguyên chất.

4540. Do bản thân đã được thực hành, do bản thân đã được tích lũy (thiện nghiệp), dòng sông Bhāgīrathī này và bốn đại dương tự cung cấp bơ lỏng cho tôi.

¹ *Korāḍapupphiya* nghĩa là “vị liên quan đến bông hoa (*puppha*) *korāḍa*.”

4541. Ayaṃ ca paṭhavi ghorā appamāṇā asaṅkhiyā,
mama saṅkappamaññāya bhavate madhusakkharā.
4542. Catudīpā¹ ime rukkhā pādapā dharaṇīruhā,
mama saṅkappamaññāya kapparukkhā bhavanti te.
4543. Paññāsakkhattuṃ devindo devarajjamakārayiṃ,
ekapaññāsakkhattuñca cakkavattī ahosahaṃ,
padesarajjaṃ vipulaṃ gaṇanāto asaṅkhiyaṃ.
4544. Catunavute ito kappe yaṃ dānamadadiṃ tadā,
duggatiṃ nābhijānāmi ghatamaṇḍassidaṃ phalaṃ.
4545. Kilesā jhāpitā mayhaṃ bhavā sabbe samūhatā,
nāgo 'va bandhanaṃ chetvā viharāmi anāsavo.
4546. Svāgataṃ vata me āsi buddhasettḥassa santike,
tisso vijjā anuppattā kataṃ buddhassa sāsanaṃ.
4547. Paṭisambhidā catasso vimokkhāpi ca aṭṭhime,
chaḷabhiññā sacchikatā kataṃ buddhassa sāsanaṃ.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā Ghatamaṇḍadāyako thero imā gāthāyo
abhāsithāti.

Ghatamaṇḍadāyakattherassa apadānaṃ chaṭṭhaṃ.

--ooOoo--

427. Ekadhammasavaṇiyattherāpadānaṃ

4548. Padumuttaro nāma jino sabbadhammāna pāragū,
catusaccaṃ pakāsento santāresi bahuṃ janaṃ.
4549. Ahaṃ tena samayena jaṭilo uggatāpano,
dhunanto vākacīrāni gacchāmi ambare tadā.
4550. Buddhasettḥassa upari gantuṃ na visahāmahaṃ,
pakkhīva selamāsajja gamanaṃ na labhāmahaṃ.
4551. Udake 'vokkamitvāna evaṃ gacchāmi ambare,
na me idaṃ bhūtapubbaṃ iriyāpathavikopanaṃ.
4552. Handametaṃ gavesissaṃ appev' atthaṃ labheyyahaṃ,
orohanto antalikkhā saddamassosi satthuno.

¹ cātuddisā - Syā; cātuddīpā - Ma, PTS.

4541. Và trái đất kinh khủng, không thể đo lường, không thể ước lượng này, hiểu biết được ước muốn của tôi nó trở thành tinh thể mật ngọt (cho tôi).

4542. Từ bốn châu lục, các giống cây này là loài thảo mộc mọc ở trên đất, hiểu biết được ước muốn của tôi chúng trở thành những cây như ý (cho tôi).

4543. Tôi đã là vị Chúa của chư Thiên cai quản Thiên quốc năm mươi lần, và đã là đấng Chuyển Luân Vương năm mươi một lần. Lãnh thổ vương quốc là bao la, không thể đo lường bằng phương diện tính đếm.

4544. Kể từ khi tôi đã dâng cúng vật thí trước đây chín mươi bốn kiếp, tôi không còn biết đến khổ cảnh; điều này là quả báu của phần bơ lỏng nguyên chất.

4545. Các phiền não của tôi đã được thiêu đốt, tất cả các hữu đã được xóa sạch. Sau khi cắt đứt sự trói buộc như là con voi đực (đã được cởi trói), tôi sống không còn lậu hoặc.

4546. Quả vậy, tôi đã thành công mỹ mãn, đã thành tựu tam minh, đã thực hành lời dạy đức Phật trong sự hiện tiền của đức Phật tối thượng.

4547. Bốn (tuệ) phân tích, tám giải thoát, và sáu thắng trí đã được (tôi) đắc chứng; tôi đã thực hành lời dạy của đức Phật.

Đại đức trưởng lão Ghatamaṇḍadāyaka¹ đã nói lên những lời kệ này như thế ấy.

Ký sự về trưởng lão Ghatamaṇḍadāyaka là phần thứ sáu.

--ooOoo--

427. Ký Sự về Trưởng Lão Ekadhammasavaṇiya:

4548. Đấng Chiến Thắng tên Padumuttara, bậc thông suốt về tất cả các pháp, trong khi công bố về bốn Sự Thật đã giúp cho nhiều người vượt qua.²

4549. Vào lúc bảy giờ, tôi là vị đạo sĩ tóc bện có sự khổ hạnh cao tột. Khi ấy, tôi di chuyển ở hư không, (vừa đi) vừa phát phơ các y phục bằng vỏ cây.

4550. Tôi không thể di chuyển ở phía trên của đức Phật tối thượng. Như là con chim bị va vào tảng đá, tôi không đạt được sự di chuyển.

4551. Tợ như người đã đi vào trong nước, tôi di chuyển ở hư không như vậy. Sự hư hoại về các oai nghi này chưa từng xảy ra cho tôi trước đây.

4552. (Nghĩ rằng): “*Nào! Ta sẽ tìm hiểu việc này. Ít ra ta cũng có thể đạt được lý do.*” Trong khi từ không trung đáp xuống, tôi đã nghe tiếng nói của bậc Đạo Sư.

¹ *Ghatamaṇḍadāyaka* nghĩa là “vị dâng cúng (*dāyaka*) bơ lỏng (*ghata*) nguyên chất (*maṇḍa*).”

² Ký sự này tương tự ký sự 339, *Apadāna - Thánh Nhân Ký Sự*, tập I (Tam Tạng Pāli - Việt tập 39).

4553. Sarena rajanīyena savaṇīyena vaggunā,
aniccataṃ kathentassa taññeva uggahiṃ tadā.
4554. Aniccasaññaṃ uggayha agamāsiṃ mamassamaṃ,
yāvatāyumaṃ vasitvāna tattha kālakato ahaṃ.
4555. Carime vattamānamhi saddhammasavaṇaṃ sariṃ,
tena kammena sukatenā cetanāpaṇidhīhi ca,
jahitvā mānusaṃ dehaṃ tāvatimsamagacchahaṃ.
4556. Tiṃsakappasahassāni devaloke ramiṃ ahaṃ,
ekapaññāsakkhattuñca devarajjamakārayiṃ.
4557. Ekaviṣatikkhattuñca cakkavattī ahasahaṃ,
padesarajjaṃ vipulaṃ gaṇanāto asaṃkhiyaṃ.
4558. Anubhosim¹ sakaṃ puññaṃ sukhitoḥaṃ bhavābhava,
anussarāmi taṃ saññaṃ saṃsaranto bhavābhava,
na koṭiṃ paṭivijjhāmi nibbānaṃ accutaṃ padaṃ.
4559. Pitugehe nisīditvā samaṇo bhāvitindriyo,
kathayaṃ² paridīpento aniccatamudāhari.
4560. Aniccā vata saṃkhārā uppādavayadhammino,
uppajjitvā nirujjhanti tesāṃ vūpasamo sukho.
4561. Saha gāthaṃ suṇitvāna pubbasaññaṃ manussariṃ,
ekāsane nisīditvā arahattamaṃ paṇiṃ.
4562. Jātiyā sattavassena arahattamaṃ paṇiṃ,
upasampādayī buddho dhammasavaṇassidaṃ phalaṃ.
4563. Satasahasse ito kappe yaṃ dhammasaṇiṃ tadā,
duggatiṃ nābhijānāmi dhammasavaṇassidaṃ phalaṃ.
4564. Kilesā jhāpitā mayhaṃ bhavā sabbe samūhatā,
nāgo 'va bandhanaṃ chetvā viharāmi anāsavo.
4565. Svāgataṃ vata me āsi buddhaseṭṭhassa santike,
tisso vijjā anuppattā kataṃ buddhassa sāsanaṃ.

¹ anubhomi - Ma, Syā.² kathaṃsa - Ma; kathaṃ so - Syā.

4553. Khi ấy, Ngài đang thuyết giảng về tính chất vô thường với âm điệu khích lệ, cuốn hút, dễ nghe, tôi đã học tập chỉ có pháp ấy của Ngài.

4554. Sau khi đã học tập sự nhận biết về vô thường, tôi đã đi về khu ẩn cư của tôi. Sau khi sống đến hết tuổi thọ, tôi đã mệnh chung ở tại nơi ấy.

4555. Khi đang ở vào thời điểm cuối cùng, tôi đã nhớ lại sự lắng nghe về Chánh Pháp. Do nghiệp ấy đã được thực hiện tốt đẹp và do các nguyên lực của tác ý, sau khi từ bỏ thân nhân loại tôi đã đi đến cõi trời Đạo Lợi.

4556. Tôi đã sướng vui ở thế giới chư Thiên ba mươi ngàn kiếp. Và tôi đã cai quản Thiên quốc năm mươi một lần.

4557. Và tôi đã là đấng Chuyển Luân Vương hai mươi một lần. Lãnh thổ vương quốc là bao la, không thể đo lường bằng phương diện tính đếm.

4558. Tôi đã thọ hưởng phước báu của chính mình, tôi đã được sung sướng ở cõi này cõi khác. Trong khi luân hồi ở cõi này cõi khác, tôi đã nhớ lại sự suy tưởng (về vô thường) ấy. Tôi không thấu triệt điểm cốt yếu là Niết Bàn, vị thế Bất Tử.

4559. Sau khi ngồi xuống ở căn nhà của người cha, vị Sa-môn có giác quan đã được tu tập, trong khi giải thích về câu kệ ngôn, đã đề cập đến tính chất vô thường:

4560. *“Quả vậy, các pháp hữu vi là vô thường, có pháp sanh và diệt, sau khi sanh lên chúng hoại diệt, sự tịnh lặng của chúng là an lạc.”*

4561. Sau khi lắng nghe câu kệ, tôi đã nhớ lại sự suy tưởng trước đây. Sau khi ngồi ở ngay chỗ ngồi ấy, tôi đã thành tựu phẩm vị A-la-hán.

4562. Vào lúc bảy tuổi tính từ khi sanh, tôi đã thành tựu phẩm vị A-la-hán. Đức Phật đã cho (tôi) tu lên bậc trên; điều này là quả báu của việc lắng nghe Giáo Pháp.

4563. Kể từ khi tôi đã lắng nghe Giáo Pháp trước đây một trăm ngàn kiếp, tôi không còn biết đến khổ cảnh; điều này là quả báu của việc nghe Giáo Pháp.

4564. Các phiền não của tôi đã được thiêu đốt, tất cả các hữu đã được xóa sạch. Sau khi cắt đứt sự trói buộc như là con voi đực (đã được cởi trói), tôi sống không còn lậu hoặc.

4565. Quả vậy, tôi đã thành công mỹ mãn, đã thành tựu tam minh, đã thực hành lời dạy đức Phật trong sự hiện tiền của đức Phật tối thượng.

4566. Paṭisambhidā catasso vimokkhāpi ca aṭṭhime,
chaḷabhiññā sacchikatā kataṃ buddhassa sāsanaṃ.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā Ekadhammasavaṇiyo thero imā gāthāyo
abhāsithāti.

Ekadhammasavaṇiyattherassa apadānaṃ sattamaṃ.

--ooOoo--

428. Sucintitatherāpadānaṃ

4567. Nagare haṃsavatiyā ahoṣiṃ kassako tadā,
kasikammena jīvāmi tena posemi dārake.

4568. Susampannaṃ tadā khettaṃ dhaññaṃ me phalitaṃ¹ ahu,
pākakāle ca sampatte evaṃ cintesaṃ tadā.

4569. Nacchannaṃ nappatirūpaṃ jānantassa guṇāguṇaṃ,
yo 'haṃ saṅghe adatvāna aggaṃ bhuñjeyya ce tadā.

4570. Ayaṃ buddho asamasamo dvattiṃsavaraḷakkhaṇo,
tato pabhāvito saṅgho puññaḷakkhetto anuttaro.

4571. Tattha dassāmaḷhaṃ dānaṃ navasassaṃ pure pure,
evāḷhaṃ cintayivāna haṭṭho piṇitaṃānaṣo.

4572. Khettaṃ dhaññaṃāhatvā² sambuddhaṃ upasaṅkamaṃ,
upasaṅkamma sambuddhaṃ lokajettaṃ naṃāsaḷhaṃ,
vanditvā satthuno pāde imaṃ vacanaṃabraṃ.

4573. Navasassaṃ ca sampannaṃ āyāgo pi³ ca tvaṃ mune,
anukampaṃupādāya adhivāsehi cakkhuma.

4574. Padumuttaro lokavidū āhutaṃ paṭiggaho,
mama saṅkappamaññaṃ imaṃ⁴ vacanaṃabraṃ.

4575. "Cattāro ca paṭipannaṃ cattāro ca phale tṭhitaṃ,
esa saṅgho ujubhūto paññaṃāsilasaṃāhitaṃ.

4576. Yajantānaṃ manussaṃ puññaṃpekḷhānaṃpāṇinaṃ,
karotopadhikaṃ puññaṃ saṅghe dannaṃ mahappaḷhaṃ.

¹ phalinaṃ - Ma, Syā.

² dhaññaṃāharitvā - Si Mu, Syā, PTS.

³ āyāgosi - Ma; idha hosi - Syā.

⁴ idaṃ - Ma, Syā.

4566. Bốn (tuệ) phân tích, tám giải thoát, và sáu thắng trí đã được (tôi) đắc chứng; tôi đã thực hành lời dạy của đức Phật.

Đại đức trưởng lão Ekadhammasavaṇiya¹ đã nói lên những lời kệ này như thế ấy.

Ký sự về trưởng lão Ekadhammasavaṇiya là phần thứ bảy.

--ooOoo--

428. Ký Sự về Trưởng Lão Sucintita:

4567. Tôi đã là người nông dân ở thành phố Hamsavatī. Tôi sinh sống bằng công việc trồng trọt. Nhờ thế, tôi nuôi dưỡng các đứa trẻ.

4568. Khi ấy, thừa ruộng đã được thành tựu tốt đẹp, lúa của tôi đã được kết hạt. Và khi thời điểm gặt hái đã đến, vào lúc ấy tôi đã suy nghĩ như vậy:

4569. *“Thật không đúng đắn, không tốt đẹp cho ta là người biết về lành dữ, sao ta có thể thọ dụng phẩm vật đâu mùa nếu khi ấy ta chưa dâng cúng đến Hội Chúng!”*

4570. Vị này là đức Phật có ba mươi hai hảo tướng, tương đương với bậc không thể sánh bằng. Nhờ Ngài, Hội Chúng là Phước Điền vô thượng đã được thành lập.

4571. *Ta sẽ dâng cúng vật thí là lúa mới đến các ngài trước tiên hết.”* Sau khi suy nghĩ như thế, tôi đã trở nên mừng rỡ, tâm tư được khoan khoái.

4572. Tôi đã mang theo lúa từ thừa ruộng và đã đi đến bậc Toàn Giác. Sau khi đi đến bậc Toàn Giác, đấng Nhân Ngưu, bậc Trưởng Thượng của thế gian, tôi đã đánh lễ ở bàn chân của bậc Đạo Sư rồi đã nói lời nói này:

4573. *“Bạch đấng Hiền Trí, lúa mới đã được thành tựu và Ngài cũng là người thọ lãnh. Bạch bậc Hữu Nhãn, vì lòng thương tưởng xin Ngài chấp nhận.”*

4574. Sau khi biết được ý định của tôi, bậc Hiếu Biết Thế Gian Tissa, vị thọ nhận các vật hiến cúng, đã nói lên những lời kệ này:

4575. *“Có bốn hạng được thực hành (bốn Đạo) và có bốn Quả được tồn tại. Hội Chúng này có bản thể chính trực, được định tĩnh với tuệ và giới.”*

4576. *Phước báu có mầm mống tái sanh (hữu lậu) của những người đang hiến cúng, của những chúng sanh có lòng mong mỏi phước báu đang thực hiện, đã được dâng cúng đến Hội Chúng là có quả báu lớn.*

¹ Ekadhammasavaṇiya nghĩa là “vị liên quan đến việc một lần (eka) lắng nghe (savaṇa) Giáo Pháp (dhamma).”

4577. Tasmim saṅghe padātabbam¹ navasassam² tathetaram,
saṅghato uddisitvāna bhikkhū netvāna saṅgharam,
paṭiyattam ghare yantam³ bhikkhusaṅghassa dehi tvam.”
4578. Saṅghato uddisitvāna bhikkhū netvānaham gharam,
yam ghare paṭiyattam me bhikkhusaṅghassadāsaham.
4579. Tena kammaena sukatenā cetanā paṇidhīhi ca,
jahitvā mānusaṃ deham tāvatimsamagacchaham.
4580. Tattha me sukataṃ vyamham sovaṇṇam sappabhassaram,
saṭṭhiyojanamubbedham tiṃsayo janavitthataṃ.
- (Ekūnavīsatiṃam bhāṇavāram).
4581. Ākiṇṇam bhavanaṃ mayham nārīgaṇasamākulam,
tatha bhutvā pivitvā ca vasāmi tidase aham.
4582. Satānaṃ tiṇikkhattuṃ ca devarajjamakārayim,
satānaṃ pañcakkhattuṃ ca cakkavattī ahosaham,
padesarajjam vipulam gaṇanāto asaṅkhiyam.
4583. Bhavābhava saṃsaranto labhāmi amitaṃ dhanam,
bhoge me ūnatā natthi navasassassidaṃ phalam.
4584. Hatthiyānaṃ assayānaṃ sivikaṃ sandamānikaṃ,
labhāmi sabbamevetam navasassassidaṃ phalam.
4585. Navavattham navaphalam navaggarasabhojanaṃ,
labhāmi sabbamevetam navasassassidaṃ phalam.
4586. Koseyyakambaliyāni khomakappāsikāni ca,
labhāmi sabbamevetam navasassassidaṃ phalam.
4587. Dāsigaṇam dāsagaṇam nāriyo ca alaṅkatā,
labhāmi sabbamevetam navasassassidaṃ phalam.
4588. Na maṃ sītam vā uṇham vā pariḷāho na vijjati,
atho cetasiṃam dukkham hadaye me na vijjati.
4589. Imam khāda imam bhuñja imamhi sayane saya,
labhāmi sabbamevetam navasassassidaṃ phalam.

¹ saṅgheva dātabbam - Ma;
saṅghe ca dātabbam - Syā, PTS.

² tava sassam - Ma, Syā.

³ santam - Ma, Syā; yan te - PTS.

4577. Lúa mới nên được dâng cúng đến Hội Chúng ấy, vật khác cũng vậy. Sau khi xác định là Hội Chúng, người hãy đưa các vị tỳ khưu đến tư gia, và hãy dâng cúng đến Hội Chúng tỳ khưu vật đã được chuẩn bị tại nhà.”

4578. Sau khi xác định là Hội Chúng, tôi đã đưa các vị tỳ khưu đến nhà, và đã dâng cúng đến Hội Chúng tỳ khưu vật đã được tôi chuẩn bị tại nhà.

4579. Do nghiệp ấy đã được thực hiện tốt đẹp và do các nguyện lực của tác ý, sau khi từ bỏ thân nhân loại tôi đã đi đến cõi trời Đạo Lợi.

4580. Tại nơi ấy, cung điện bằng vàng vô cùng rực rỡ đã được kiến tạo khéo léo dành cho tôi có chiều cao là sáu mươi do-tuần, chiều rộng ba mươi do-tuần.

(Tụng phẩm thứ mười chín).

4581. Chỗ cư ngụ của tôi được phân bố chằng chịt, đông đảo các nhóm nữ nhân. Tại nơi ấy, tôi ăn, tôi uống, và tôi sống ở cõi Tam Thập.

4582. Và tôi đã cai quản Thiên quốc ba trăm lần và đã trở thành đấng Chuyển Luân Vương năm trăm lần. Lãnh thổ vương quốc là bao la, không thể đo lường bằng phương diện tính đếm.

4583. Trong khi luân hồi ở cõi này cõi khác, tôi đạt được tài sản không ước lượng được, tôi không có sự thiếu hụt về của cải; điều này là quả báu của lúa mới.

4584. Về phương tiện di chuyển bằng voi, phương tiện di chuyển bằng ngựa, kiệu khiêng, và cỗ xe kéo, tôi đạt được tất cả mọi thứ này; điều này là quả báu của lúa mới.

4585. Về vải vóc mới, trái cây tươi, thức ăn mới lạ có phẩm vị cao sang, tôi đạt được tất cả mọi thứ này; điều này là quả báu của lúa mới.

4586. Về y phục làm bằng tơ lụa, bằng sợi len, bằng chỉ lanh, và bằng bông vải, tôi đạt được tất cả mọi thứ này; điều này là quả báu của lúa mới.

4587. Về đám tôi trai, bầy tớ gái, và các nữ nhân đã được trang điểm, tôi đạt được tất cả mọi thứ này; điều này là quả báu của lúa mới.

4588. Sự lạnh, sự nóng nực hoặc sự bức bối không được tôi biết đến. Sự khổ sở thuộc về tâm ở trái tim không được tôi biết đến.

4589. (Được bảo rằng): “Người hãy nhai món này, hãy ăn món này, hãy nằm ở chiếc giường này,” tôi đạt được tất cả mọi thứ này; điều này là quả báu của lúa mới.

4590. Ayaṃ pacchimakodāni carimo vattate bhavo,
ajjāpi deyyadhammo¹ me phalaṃ toseti sabbadā.
4591. Navasassaṃ daditvāna saṅghe gaṇavaruttame,
aṭṭhānisaṃse anubhomi kammānucchavike mama.
4592. Vaṇṇavā yasavā homi mahābhogo anītiko,
mahesakkho² sadā homi abhejjariso sadā.
4593. Sabbe maṃ apacāyanti ye keci paṭhavissitā,
deyyadhammā ca ye keci pure pure labhāmaṃ.
4594. Bhikkhusaṅghassa vā majjhe buddhaseṭṭhassa sammukhā,
sabbepi samatikkamma denti mayheva³ dāyakā.
4595. Paṭhamaṃ navasassaṃ hi datvā saṅghe gaṇuttame,
imānisaṃse anubhomi navasassasidaṃ phalaṃ.
4596. Satasahasse ito kappe yaṃ dānamadadiṃ tadā,
duggatiṃ nābhijānāmi navasassasidaṃ phalaṃ.
4597. Kilesā jhāpitā mayhaṃ bhavā sabbe samūhatā,
nāgo 'va bandhanaṃ chetvā viharāmi anāsavo.
4598. Svāgataṃ vata me āsi buddhaseṭṭhassa santike,
tisso vijjā anuppattā kataṃ buddhassa sāsanaṃ.
4599. Paṭisambhidā catasso vimokkhāpi ca aṭṭhime,
chaḷabhiññā sacchikatā kataṃ buddhassa sāsanaṃ.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā Sucintito thero imā gāthāyo abhāsithāti.

Sucintitatherassa apadānaṃ aṭṭhamaṃ.

--ooOoo--

429. Soṇṇakiṅkaṇiyattherāpadānaṃ

4600. Saddhāya abhinikkamma pabbajim anagāriyaṃ,
vākaṭradharo āsim tapokammamapassito.
4601. Atthadassī tu bhagavā lokajetṭho narāsabho,
upapajji tamhi samaye tārayanto mahājanaṃ.

¹ deyyadhamme - Sī Mu, PTS.

³ mameva - Ma, Syā.

² mahābhakkho - Ma, PTS; mahābhakkho - Syā.

4590. Giờ đây, lần sau cùng này là sự hiện hữu cuối cùng trong sự luân chuyển. Quả báu của vật dâng cúng khiến tôi luôn luôn được hoan hỷ đến tận hôm nay

4591. Sau khi đã dâng cúng lúa mới đến Hội Chúng là tập thể cao quý tối thượng, tôi thọ hưởng tám điều lợi ích thích đáng với việc làm của tôi:

4592. Tôi có sắc đẹp, có danh vọng, có của cải to lớn, là người không bị tai họa, tôi luôn luôn có quyền lực lớn lao, luôn luôn có hội chúng không bị chia rẽ.

4593. Bất cứ những ai cư ngụ ở trên trái đất, tất cả đều tôn trọng tôi. Và bất cứ những gì là vật nên được dâng cúng tôi đều đạt được trước tiên hết.

4594. Ở giữa hội chúng tỳ khưu hoặc trước mặt đức Phật tối thượng, các thí chủ đã đi vượt qua tất cả các vị và dâng cúng đến chính tôi.

4595. Tôi thọ hưởng các điều lợi ích này bởi vì tôi đã dâng cúng lúa mới đến Hội Chúng là tập thể tối thượng trước tiên hết; điều này là quả báu của lúa mới.

4596. Kể từ khi tôi đã dâng cúng vật thí trước đây một trăm ngàn kiếp, tôi không còn biết đến khổ cảnh; điều này là quả báu của lúa mới.

4597. Các phiền não của tôi đã được thiêu đốt, tất cả các hữu đã được xóa sạch. Sau khi cắt đứt sự trói buộc như là con voi đực (đã được cởi trói), tôi sống không còn lậu hoặc.

4598. Quả vậy, tôi đã thành công mỹ mãn, đã thành tựu tam minh, đã thực hành lời dạy đức Phật trong sự hiện tiền của đức Phật tối thượng.

4599. Bốn (tuệ) phân tích, tám giải thoát, và sáu thắng trí đã được (tôi) đắc chứng; tôi đã thực hành lời dạy của đức Phật.

Đại đức trưởng lão Sucintita¹ đã nói lên những lời kệ này như thế ấy.

Ký sự về trưởng lão Sucintita là phần thứ tám.

--ooOoo--

429. Ký Sự về Trưởng Lão Soṇḍakīṅkaṇiya:

4600. Vì niềm tin, tôi đã ra đi và đã xuất gia vào đời sống không gia đình. Thiên về nghiệp khổ hạnh, tôi đã là vị mang y phục bằng vỏ cây.

4601. Hơn nữa đức Thế Tôn Atthadassī, bậc Trưởng Thượng của thế gian, đấng Nhân Ngưu vào lúc bấy giờ đã hiện khởi, đang giúp cho nhiều người vượt qua.

¹ Sucintita nghĩa là “vị đã suy nghĩ (cintita) khéo léo (su).”

4602. Balañca vata me khīṇaṃ vyādhinā paramena tu,
buddhaseṭṭhaṃ saritvāna puline thūpamuttamaṃ.
4603. Karitvā haṭṭhacittohaṃ sahatthena samokiriṃ,
soṇṇakiṅkaṇipupphāni udaggamanaso ahaṃ.
4604. Sammukhā viya sambuddhaṃ thūpaṃ paricariṃ ahaṃ,
tena cetopasādena atthadassissa tādino.
4605. Devalokaṃ gato santo labhāmi vipulaṃ sukhaṃ,
suvaṇṇavaṇṇo tatthāsiṃ buddhapūjāyidaṃ phalaṃ.
4606. Asītkoṭiyo mayhaṃ nāriyo samalaṅkatā,
sadā mayhaṃ upaṭṭhanti buddhapūjāyidaṃ phalaṃ.
4607. Saṭṭhituriyasahassāni bheriyo paṇavāni ca,
saṅkhā ca deṇḍimā¹ tattha vagguṃ nadanti² dunduhi.
4608. Cullāsītisahassāni hatthino samalaṅkatā,
tidhāpabhinnamātāṅgā kuñjarā saṭṭhihāyanā.
4609. Hemajālāhi sañchannā upaṭṭhānaṃ karonti me,
balakāye gaje ceva ūnatā me na vijjati.
4610. Soṇṇakiṅkaṇipupphānaṃ vipākaṃ anubhomahaṃ,
aṭṭhapaññāsakkhattuñca devarajjamakārayiṃ.
4611. Ekasattatikkhattuñca cakkavattī ahosahaṃ,
pathavyā rajjaṃ ekasataṃ mahiyā kārayiṃ ahaṃ.
4612. Sodāni patto amataṃ³ asaṅkhatam sududdasaṃ,⁴
saṃyojanaparikkhiṇo natthidāni punabbhavo.
4613. Aṭṭhārase kappasate yaṃ pupphamabhiropayiṃ,
duggatiṃ nābhijānāmi buddhapūjāyidaṃ phalaṃ.
4614. Kilesā jhāpitā mayhaṃ bhavā sabbe samūhatā,
nāgo 'va bandhanaṃ chetvā viharāmi anāsavo.
4615. Svāgataṃ vata me āsi buddhaseṭṭhassa santike,
tisso vijjā anuppattā kataṃ buddhassa sāsanaṃ.
4616. Paṭisambhidā catasso vimokkhāpi ca aṭṭhime,
chaḷabhiññā sacchikatā kataṃ buddhassa sāsanaṃ.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā Sovaṇṇakiṅkaṇiyo thero imā gāthāyo
abhāsithāti.

Sovaṇṇakiṅkaṇiyattherassa apadānaṃ navamaṃ.

--ooOoo--

¹ ḍiṇḍimā - Ma.

² vaggū vajjanti - Ma, Syā.

³ amataṃ patto - Ma.

⁴ gambhīraṃ duddasaṃ padaṃ - Syā.

4602. 4603. Và sức lực của tôi quả nhiên đã bị cạn kiệt bởi cơn bệnh trầm trọng. Tôi đã tưởng nhớ đến đức Phật tối thượng và đã tạo nên ngôi bảo tháp tối thượng ở trên bãi cát. Với tâm mừng rỡ, với ý phấn chấn, tôi đã dùng tay rải rắc các bông hoa *kinikaṇī* bằng vàng.

4604. Với tâm tịnh tín ấy đối với vị Atthadassī như thế ấy, tôi đã đi vòng quanh ngôi bảo tháp như là có đức Phật hiện diện.

4605. Trong khi đi đến thế giới của chư Thiên, tôi đạt được sự an lạc bao la. Tại nơi ấy, tôi đã có màu da vàng chói; điều này là quả báu của việc cúng dường đức Phật.

4606. Tôi có tám trăm triệu người nữ đã được trang điểm thường xuyên phục vụ cho tôi; điều này là quả báu của việc cúng dường đức Phật.

4607. Có sáu mươi ngàn nhạc cụ gồm các trống lớn và các trống nhỏ, các tù và và vỏ ốc và các trống con. Các chiếc trống đã vang lên một cách vui nhộn ở tại nơi ấy.

4608. Có tám mươi bốn ngàn con voi là những con voi *mātāṅga* (đến tuổi) bị tiết dục ở ba nơi được sáu mươi tuổi đã được trang điểm.

4609. Được che phủ với những tấm lưới vàng, các con voi thể hiện sự phục vụ đến tôi. Sự thiếu hụt của tôi về binh lực luôn cả về voi là không được biết đến.

4610. Tôi đã thọ hưởng quả thành tựu của những bông hoa *kinikaṇī* bằng vàng. Tôi đã cai quản Thiên quốc năm mươi tám lần.

4611. Và tôi đã là đấng Chuyển Luân Vương bảy mươi một lần. Tôi đã cai quản vương quốc ở mặt đất trên quả địa cầu một trăm lẻ một lần.

4612. Giờ đây, đã đạt đến Bất Tử là không còn tạo tác, khó nhìn thấy vô cùng, tôi đây đã được đoạn tận các sự trói buộc, giờ đây không còn tái sanh nữa.

4613. Kể từ khi tôi đã dâng lên bông hoa trước đây một ngàn tám trăm kiếp, tôi không còn biết đến khổ cảnh; điều này là quả báu của việc cúng dường đức Phật.

4614. Các phiền não của tôi đã được thiêu đốt, tất cả các hữu đã được xóa sạch. Sau khi cắt đứt sự trói buộc như là con voi đực (đã được cởi trói), tôi sống không còn lậu hoặc.

4615. Quả vậy, tôi đã thành công mỹ mãn, đã thành tựu tam minh, đã thực hành lời dạy đức Phật trong sự hiện tiền của đức Phật tối thượng.

4616. Bốn (tuệ) phân tích, tám giải thoát, và sáu thắng trí đã được (tôi) đắc chứng; tôi đã thực hành lời dạy của đức Phật.

Đại đức trưởng lão Sovaṇṇakiṅkaṇiya¹ đã nói lên những lời kệ này như thế ấy.

Ký sự về trưởng lão Sovaṇṇakiṅkaṇiya là phần thứ chín.

--ooOoo--

¹ Sovaṇṇakiṅkaṇiya nghĩa là “vị liên quan đến bông hoa *kinikaṇī* bằng vàng (*sovaṇṇa*).”

430. Soṇṇakontarikattherāpadānaṃ

4617. Manobhāvanīyaṃ buddhaṃ attadantaṃ samāhitaṃ,
irīyamānaṃ brahmapathe cittavūpasame rataṃ.
4618. Nittiṇṇa-oghaṃ sambuddhaṃ jhāyīṃ jhānarataṃ munīṃ,
upaviṭṭhaṃ samāpannaṃ indīvaradalappabhaṃ.
4619. Alābunodakaṃ gayha buddhaseṭṭhamupāgamiṃ,
buddhassa pāde dhovivā alābudakamadāsahaṃ.
4620. Āṇāpesi ca sambuddho padumuttaranāyako,
iminā dakamāhatvā¹ pādāmūle ṭhapehi me.
4621. Sādhūti 'haṃ paṭissutvā satthugāravatāya ca,
dakaṃ alābun' āhitvā² buddhaseṭṭhamupānayaṃ.
4622. Anumodi mahāvīro cittaṃ nibbāpayaṃ mama,
iminā lābudānena saṅkappo te samijjhatu.
4623. Paṇṇarasesu kappesu devaloke ramiṃ ahaṃ,
tiṃsatikkhattuṃ rājā ca cakkavattī ahasahaṃ.
4624. Divā vā yadi vā rattiṃ caṅkamantassa tiṭṭhato,
sovaṇṇakontaraṃ gayha tiṭṭhate³ purato mama.
4625. Buddhassa lābuṃ datvāna⁴ labhāmi soṇṇakontaraṃ,
appakampi kataṃ kāraṃ vipulaṃ hoti tādisu.
4626. Satasahasse ito kappe yaṃ lābumadadiṃ tadā,
duggatiṃ nābhijānāmi alābusa idaṃ phalaṃ.
4627. Kilesā jhāpitā mayhaṃ bhavā sabbe samūhatā,
nāgo 'va bandhanaṃ chetvā viharāmi anāsavo.
4628. Svāgataṃ vata me āsi buddhaseṭṭhassa santike,
tisso vijjā anuppattā kataṃ buddhassa sāsanaṃ.
4629. Paṭisambhidā catasso vimokkhāpi ca atṭhime,
chaḷabhiññā sacchikatā kataṃ buddhassa sāsanaṃ.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā Soṇṇakontariko thero imā gāthāyo
abhāsithāti.

Soṇṇakontarikattherassa apadānaṃ dasamaṃ.

--ooOoo--

¹ iminodakamāhatvā - Sī Mu, Syā, PTS.

² alābunāhatvā - Ma.

³ tiṭṭhanti - Sī Mu, Syā.

⁴ datvāna lābuṃ - Ma, PTS.

430. Ký Sự về Trưởng Lão Soṇakontarika:

4617. Đức Phật là vị đã tu tập về tâm, đã chế ngự bản thân, được định tĩnh, đang cư xử theo đường lối Phạm hạnh, thích thú trong sự tịnh lặng của tâm.

4618. Tôi đã suy tưởng về bậc Toàn Giác đã vượt qua dòng nước lũ, về bậc Hiền Trí được thỏa thích về thiền, đã tiến vào sự thể nhập (định), có ánh sáng của cánh hoa sừng.

4619. Sau khi lấy nước bằng cái bầu (đựng nước), tôi đã đi đến đức Phật tối thượng. Sau khi rửa các bàn chân của đức Phật, tôi đã dâng cúng cái bầu nước.

4620. Và bậc Toàn Giác, đấng Lãnh Đạo Padumuttara đã truyền lệnh rằng: *“Bằng cái bầu này, người hãy đem nước lại và hãy đặt ở cạnh bàn chân của Ta.”*

4621. Tôi đã đáp lại rằng: *“Lành thay!”* Và với lòng tôn kính bậc Đạo Sư, tôi đã mang lại nước bằng cái bầu và đã đưa đến gần đức Phật tối thượng.

4622. Trong khi làm cho tâm của tôi được mát mẻ, đấng Đại Hùng đã nói lời tùy hỷ rằng: *“Do sự dâng cúng cái bầu này, mong rằng ý định của người được thành tựu.”*

4623. Tôi đã sướng vui ở thế giới chư Thiên trong mười lăm kiếp. Và tôi đã trở thành đấng Chuyển Luân Vương ba mươi lần.

4624. Vào ban ngày hoặc ban đêm nếu tôi đang đi kinh hành hoặc đang đứng, có người cầm cây gậy vàng đứng ở phía trước tôi.

4625. Sau khi dâng cúng cái bầu nước đến đức Phật, tôi đạt được cây gậy vàng. Hành động đã được thực hiện đầu là nhỏ nhoi trở thành to lớn như thế ấy.

4626. Kể từ khi tôi đã dâng cúng cái bầu nước trước đây một trăm ngàn kiếp, tôi không còn biết đến khổ cảnh; điều này là quả báu của cái bầu nước.

4627. Các phiền não của tôi đã được thiêu đốt, tất cả các hữu đã được xóa sạch. Sau khi cắt đứt sự trói buộc như là con voi đực (đã được cởi trói), tôi sống không còn lậu hoặc.

4628. Quả vậy, tôi đã thành công mỹ mãn, đã thành tựu tam minh, đã thực hành lời dạy đức Phật trong sự hiện tiền của đức Phật tối thượng.

4629. Bốn (tuệ) phân tích, tám giải thoát, và sáu thắng trí đã được (tôi) đắc chứng; tôi đã thực hành lời dạy của đức Phật.

Đại đức trưởng lão Soṇakontarika¹ đã nói lên những lời kệ này như thế ấy.

Ký sự về trưởng lão Soṇakontarika là phần thứ mười.

--ooOoo--

¹ Soṇakontarika nghĩa là “vị có liên quan đến cây gậy (*konta*) bằng vàng (*soṇa*).”

Uddānaṃ

Sakiṃsammajjako thero ekadussī ekāsānī,
kadambakoraṇḍakadā¹ ghaṭaṃ savaṇṇiko² pi ca.
Sucintito kiṅkaṇiko soṇṇakontariko pi ca,
ekaṃ gāthāsatañceva³ ekasattatimeva ca.

Sakiṃsammajjakavaggo tecattāḷisamo.

--ooOoo--

XLIV. EKAVIHĀRIVAGGO

431. Ekavihāriyattherāpadānaṃ

4630. Imamhi bhaddake kappe brahmabandhu mahāyaso,
kassapo nāma gottena uppajji vadataṃ varo.
4631. Nippapañco nirālambo ākāsasamamānaso,
suññatābahulo tādī animittarato vasī.
4632. Asaṅgacitto nikleso⁴ asaṃsaṭṭho kule gaṇe,
mahākāruṇiko vīro vinayopāyakovido.
4633. Uyyutto parakiccesu vinayanto sadevake,
nibbānagamaṇaṃ maggaṃ gati⁵paṅkavisosanaṃ.
4634. Amataṃ paramassādaṃ⁶ jarāmaccunivāraṇaṃ,
mahāparisamajjhe so nisinno lokatāraṇo.⁷
4635. Karavīkaruto⁸ nātho brahmaghoso tathāgato,
uddharanto mahāduggā vipannaddhe⁹ anāyake.
4636. Desento virajaṃ dhammaṃ diṭṭho me lokanāyako,
tassa dhammaṃ suṇitvāna pabbajijā anagāriyaṃ.
4637. Pabbajitvā tadā cāhaṃ¹⁰ cintento jinasāsaṇaṃ,
ekakova vane ramme vasiṃ saṃsaggapīḷito.
4638. Sakāyavūpakasso¹¹ me hetubhūto mahābhavi,¹²
manaso vūpakassassa¹³ saṃsaggabhayaḍassino.
4639. Kilesā jhāpitā mayhaṃ bhavā sabbe samūhatā,
nāgo 'va bandhanaṃ chetvā viharāmi anāsavo.

¹ kadambakoraṇḍakado - Ma.

² ghatassavanikopica - Ma.

³ ekagāthā satañcettha - Ma.

⁴ nillepo - Syā.

⁵ gatiṃ - Ma.

⁶ paramassāsaṃ - Sī Mu.

⁷ lokatārako - Ma.

⁸ karavīkarudo - Syā, PTS.

⁹ vippanaṭṭhe - Sī Mu, Ma, Syā, PTS.

¹⁰ pāhaṃ - Ma; vāhaṃ - Syā, PTS.

¹¹ sakkāyavūpakāso - Ma; sakkāya
vūpakasso - Syā; savkāyaūpakatṭho - PTS.

¹² mamāgami - Syā, PTS.

¹³ vūpakāsassa - Ma, Syā; vūpakatṭhassa - PTS.

Phần Tóm Lược:

Vị trưởng lão quét một lần, vị có tấm vải độc nhất, vị có một chỗ ngồi, vị dâng (bông hoa) *kadamba*, vị dâng (bông hoa) *korāṇḍa*, vị (dâng) bơ lỏng, vị lắng nghe (Giáo Pháp), vị đã khéo suy nghĩ, vị liên quan đến (bông hoa) *kiṅkaṇī*, và vị có cây gậy vàng. Có một trăm câu kệ và thêm vào bảy mươi một câu nữa.

Phẩm Sakimsammajjaka là phẩm thứ bốn mươi ba.

--ooOoo--

XLIV. PHẨM EKAVIHĀRĪ:

431. Ký Sự về Trưởng Lão Ekavihāriya:

4630. Ở vào kiếp Bhadda này, trong số các vị đang thuyết giảng đã hiện khởi đấng cao quý tên Kassapa, thuộc dòng dõi, có danh tiếng vĩ đại, là thân quyến của đấng Phạm Thiên.

4631. Bậc như thế ấy đã sống không còn pháp chướng ngại, không cần sự nâng đỡ, có tâm ý sánh bằng bầu không gian, thường xuyên (trú vào) không tánh, thỏa thích ở vô tướng.

4632. Bậc Đại Bi, đấng Anh Hùng, rành rẽ về phương thức huấn luyện, có tâm không quyến luyến, lìa phiền não, không thân cận với gia đình và đồ chúng.

4633. 4634. Bị bận rộn trong những việc hữu ích cho những người khác, đấng Thế Gian ấy ngồi giữa đại chúng đang hướng dẫn chúng sanh luôn cả chư Thiên về Đạo Lộ đưa đến Niết Bàn, về việc làm khô cạn bãi lầy đưa đến cảnh giới (tái sanh), về pháp Bất Tử có phẩm vị tối thắng, cản ngăn sự già và sự chết.

4635. Thốt lên âm điệu của loài chim *karavīka* (ca-lãng-tăng-già), đấng Bảo Hộ, đức Như Lai, với âm thanh của Phạm Thiên đang tiếp độ những người có lỗi đi bị lầm lạc, không người hướng dẫn, ra khỏi chốn vô cùng khốn khổ.

4636. Trong lúc đấng Lãnh Đạo Thế Gian đang thuyết giảng Giáo Pháp không bợn nhơ, tôi đã nhìn thấy Ngài. Sau khi lắng nghe Giáo Pháp của Ngài, tôi đã xuất gia vào đời sống không gia đình.

4637. Và sau khi xuất gia, lúc bấy giờ trong khi suy nghĩ về Giáo Pháp của đấng Chiến Thắng, bị quấy rối bởi việc chung đụng nên tôi đã sống chỉ mỗi một mình ở trong khu rừng vắng vẻ.

4638. Sự yên tịnh về thân của tôi trở thành nhân duyên chính yếu cho tôi có được sự yên tịnh ở tâm, có được sự nhìn thấy nỗi sợ hãi trong việc chung đụng.

4639. Các phiền não của tôi đã được thiêu đốt, tất cả các hữu đã được xóa sạch. Sau khi cắt đứt sự trói buộc như là con voi đực (đã được cởi trói), tôi sống không còn lậu hoặc.

4640. Svāgataṃ vata me āsi buddhaseṭṭhassa santike,
tisso vijjā anuppattā kataṃ buddhassa sāsanaṃ.

4641. Paṭisambhidā catasso vimokkhāpi ca aṭṭhime,
chaḷabhiññā sacchikatā kataṃ buddhassa sāsanaṃ.

Itthaṃ sudama āyasmā Ekavihāriyo thero imā gāthāyo abhāsittāti.

Ekavihāriyattherassa apadānaṃ paṭhamamaṃ.

--ooOoo--

432. Ekasaṃkhiyattherāpadānaṃ

4642. Vipassino bhagavato mahābodhimaho ahu,
mahājanā samāgamma pūjenti bodhimuttamaṃ.

4643. Na hi taṃ orakaṃ maññe buddhaseṭṭho bhavissati,
yassāyamediso¹ bodhi pūjanīyo² ca satthuno.

4644. Tato saṅkhaṃ gahetvāna bodhirukkhaṃ upaṭṭhahim,³
dhamanto sabbadivasamaṃ avandiṃ bodhimuttamaṃ.

4645. Āsannake kataṃ kammaṃ devalokaṃ apāpayī,
kaḷebaramaṃ me patitaṃ devaloke ramāmaṃ.

4646. Saṭṭhituriyasahassāni tuṭṭhahaṭṭhā pamoditā,
sadā mayhaṃ upaṭṭhanti buddhapūjāyidaṃ phalaṃ.

4647. Ekasattatime kappe rājā āsiṃ sudassano,
cāturanto vijitāvī jambusaṇḍassa issaro.

4648. Tato aṅgasatā tūrā⁴ parivārenti maṃ sadā,
anubhomi sakaṃ kammaṃ upaṭṭhānassidaṃ phalaṃ.

4649. Yaṃ yaṃ yonupapajjāmi devattaṃ atha mānusaṃ,
mātukucchigatassāpi vajjare bheriyo sadā.

4650. Upaṭṭhahitvā⁵ sambuddhaṃ anubhotvāna⁶ sampadā,
sivaṃ sukhemaṃ amataṃ pattomhi acalaṃ padaṃ.

4651. Ekanavute ito kappe yaṃ kammamakariṃ tadā,
duggatiṃ nābhijānāmi buddhapūjāyidaṃ phalaṃ.

4652. Kilesā jhāpitā mayhaṃ bhavā sabbe samūhatā,
nāgo 'va bandhanaṃ chetvā viharāmi anāsavo.

¹ yassāyamaṃ idisā - Ma; yassāyamaṃ idiso - Syā; yassāyamedisā - Sī Mu, PTS.

² pūjanīyā - Sī Mu, Ma, PTS.

³ upaṭṭhahamaṃ - Sī, PTS.

⁴ turiyā - Ma, Syā; turyā - PTS.

⁵ upaṭṭhitvāna - Ma, Syā.

⁶ anubhutvāna - Ma.

4640. Quả vậy, tôi đã thành công mỹ mãn, đã thành tựu tam minh, đã thực hành lời dạy đức Phật trong sự hiện tiền của đức Phật tối thượng.

4641. Bốn (tuệ) phân tích, tám giải thoát, và sáu thắng trí đã được (tôi) đắc chứng; tôi đã thực hành lời dạy của đức Phật.

Đại đức trưởng lão Ekavihāriya¹ đã nói lên những lời kệ này như thế ấy.

Ký sự về trưởng lão Ekavihāriya là phần thứ nhất.

--ooOoo--

432. Ký Sự về Trưởng Lão Ekasamkhiya:

4642. Đã có lễ hội ở cõi Đại Bồ Đề của đức Thế Tôn Vipassī. Đám đông dân chúng đã cùng nhau đi đến và cúng dường cõi Bồ Đề tối thượng.

4643. Tôi không nghĩ rằng bậc đạo sư nào có cõi Bồ Đề được cúng dường như thế này lại là vị kém cỏi, Ngài phải là vị Phật tối thượng.

4644. Do đó, tôi đã cầm lấy chiếc tù và vỏ ốc và đã phục vụ cõi cây Bồ Đề. Trong khi thổi (tù và) trọn cả ngày, tôi đã đánh lễ cõi Bồ Đề tối thượng.

4645. Hành động được thực hiện vào lúc cận kề cái chết đã đưa tôi đến thế giới chư Thiên. Cơ thể của tôi vừa ngã xuống là tôi sướng vui ở thế giới chư Thiên.²

4646. Có sáu mươi ngàn nhạc công luôn luôn hớn hờ vui mừng hoan hỷ phục vụ tôi; điều này là quả báu của việc cúng dường đức Phật.

4647. Tôi đã là đức vua Sudassana bảy mươi một kiếp, là người chinh phục bốn phương, là vị chúa tể của vùng đất Jambu.

4648. Kế đó, có trăm loại nhạc cụ luôn luôn vây quanh tôi. Tôi thọ hưởng nghiệp quả của chính mình; điều này là quả báu của việc phục vụ.

4649. Nơi chốn nào tôi sanh lên, là bản thể Thiên nhân hay nhân loại, các chiếc trống luôn luôn vang lên đến tôi ngay cả khi (nhập thai) đi vào bụng mẹ.

4650. Sau khi phục vụ đấng Toàn Giác, sau khi thọ hưởng sự thành đạt, tôi đã đạt đến vị thế Bất Động là Niết Bàn, bình yên, bất tử.

4651. Kể từ khi tôi đã thực hiện việc làm ấy trước đây chín mươi một kiếp, tôi không còn biết đến khổ cảnh; điều này là quả báu của việc cúng dường đức Phật.

4652. Các phiền não của tôi đã được thiêu đốt, tất cả các hữu đã được xóa sạch. Sau khi cắt đứt sự trói buộc như là con voi đực (đã được cởi trói), tôi sống không còn lậu hoặc.

¹ *Ekavihāriya* nghĩa là “vị liên quan đến sự cư ngụ (*vihāra*) một mình (*eka*).”

² Vị ấy bị té chết và được sanh lên cõi trời ngay khi ấy.

4653. Svāgataṃ vata me āsi buddhaseṭṭhassa santike,
tisso vijjā anuppattā kataṃ buddhassa sāsanaṃ.

4654. Paṭisambhidā catasso vimokkhāpi ca aṭṭhime,
chaḷabhiññā sacchikatā kataṃ buddhassa sāsanaṃ.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā Ekasaṅkhiyo thero imā gāthāyo abhāsittāti.

Ekasaṅkhiyattherassa apadānaṃ dutiyaṃ.

--ooOoo--

433. Pāṭihīrasaññakattherāpadānaṃ

4655. Padumuttaro nāma jino āhutīnaṃ paṭiggaho,
vasīsatasahasseehi nagaraṃ pāvisī tadā.

4656. Nagaraṃ pavisantassa upasantassa tādino,
ratanāni pajjotiṃsu¹ nigghoso āsi tāvade.

4657. Buddhassa anubhāvena bherī vajjumaghaṭṭitā,
sayam vīṇā pavajjanti buddhassa visato² puraṃ.

4658. Buddhaseṭṭhaṃ na passāmi³ padumuttaraṃ mahāmuniṃ,
pāṭihīraṃ ca passitvā tattha cittaṃ pasādayiṃ.

4659. Aho buddho aho dhammo aho no satthusampadā.
acetanāpi turiyā sayameva pavajjare.

4660. Satasahassee ito kappe yaṃ saññamalabhiṃ tadā,
duggatiṃ nābhijānāmi buddhasaññāyidaṃ phalaṃ.

4661. Kilesā jhāpitā mayhaṃ bhavā sabbe samūhatā,
nāgo 'va bandhanaṃ chetvā viharāmi anāsavo.

4662. Svāgataṃ vata me āsi buddhaseṭṭhassa santike,
tisso vijjā anuppattā kataṃ buddhassa sāsanaṃ.

4663. Paṭisambhidā catasso ca vimokkhopi ca aṭṭhime,
chaḷabhiññā sacchikatā kataṃ buddhassa sāsanaṃ.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā Pāṭihīrasaññako thero imā gāthāyo
abhāsittāti.

Pāṭihīrasaññakattherassa apadānaṃ tatiyaṃ.

--ooOoo--

¹ rathiyā paccuggamanādi su - Syā; ratanāni panādiṃsu - PTS.

² pavisato - Ma, Syā, PTS.

³ namassāmi - Ma, Syā, PTS.

4653. Quả vậy, tôi đã thành công mỹ mãn, đã thành tựu tam minh, đã thực hành lời dạy đức Phật trong sự hiện tiền của đức Phật tối thượng.

4654. Bốn (tuệ) phân tích, tám giải thoát, và sáu thắng trí đã được (tôi) đắc chứng; tôi đã thực hành lời dạy của đức Phật.

Đại đức trưởng lão Ekasaṅkhiya¹ đã nói lên những lời kệ này như thế ấy.

Ký sự về trưởng lão Ekasaṅkhiya là phần thứ nhì.

--ooOoo--

433. Ký Sự về Trưởng Lão Pāṭihīrasañña:

4655. Khi ấy, đấng Chiến Thắng tên Padumuttara, vị thọ nhận các vật hiến cúng, đã đi vào thành phố cùng với một trăm ngàn vị có năng lực (A-la-hán).

4656. Trong khi các vị an tịnh như thế ấy đang đi vào thành phố, các châu báu đã phát sáng, đã có tiếng reo hò vào ngay lúc ấy.

4657. Trong khi đức Phật đang đi vào thành phố, do năng lực của đức Phật những chiếc trống đã vang lên đầu không được vỗ, các cây đàn *vijā* tự phát ra âm thanh.

4658. Tôi không nhìn thấy đức Phật tối thượng bậc Đại Hiền Trí Padumuttara. Và sau khi nhìn thấy điều kỳ diệu, tại nơi ấy tôi đã khiến tâm được tịnh tín.

4659. “*Ôi đức Phật! Ôi Giáo Pháp! Ôi sự thành tựu của bậc Đạo Sư chúng ta! Dầu không có tâm tư, các nhạc cụ tự chính mình phát ra âm thanh.*”

4660. Kể từ khi tôi đã đạt được sự suy tưởng ấy trước đây một trăm ngàn kiếp, tôi không còn biết đến khổ cảnh; điều này là quả báu của việc suy tưởng về đức Phật.

4661. Các phiền não của tôi đã được thiêu đốt, tất cả các hữu đã được xóa sạch. Sau khi cắt đứt sự trói buộc như là con voi đực (đã được cởi trói), tôi sống không còn lậu hoặc.

4662. Quả vậy, tôi đã thành công mỹ mãn, đã thành tựu tam minh, đã thực hành lời dạy đức Phật trong sự hiện tiền của đức Phật tối thượng.

4663. Bốn (tuệ) phân tích, tám giải thoát, và sáu thắng trí đã được (tôi) đắc chứng; tôi đã thực hành lời dạy của đức Phật.

Đại đức trưởng lão Pāṭihīrasañña² đã nói lên những lời kệ này như thế ấy.

Ký sự về trưởng lão Pāṭihīrasañña là phần thứ ba.

--ooOoo--

¹ *Ekasaṅkhiya* nghĩa là “vị liên quan đến một lần (*eka*) thổi chiếc chiếc tù và vô ốc (*saṅkha*).”

² *Pāṭihīrasañña* nghĩa là “vị tưởng nhớ (*sañña*) đến điều kỳ diệu (*pāṭihira*).”